

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng,  
Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 43

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON



### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Châu Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc
Ông Thái Văn Thum	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hữu Phước**

**Tổng Giám đốc**

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018



Số: 19.118/BCSXHN-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 17 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lưu Thị Vân**

**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2018

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>559.241.178.628</b>	<b>469.723.588.055</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>5.022.318.676</b>	<b>5.384.219.320</b>
1. Tiền	111		5.022.318.676	5.384.219.320
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4.2	<b>380.389.513.889</b>	<b>315.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		380.389.513.889	315.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.420.180.223</b>	<b>72.042.474.870</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	25.829.521.508	29.072.711.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	35.315.096.786	39.312.485.873
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	18.682.265.329	6.339.264.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.3	(2.406.703.400)	(2.681.987.345)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>89.656.188.144</b>	<b>74.233.402.820</b>
1. Hàng tồn kho	141		89.763.454.629	74.267.633.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.266.485)	(34.230.248)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.752.977.696</b>	<b>3.063.491.045</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	6.750.686.791	3.063.491.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.290.905	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>354.435.477.061</b>	<b>330.993.493.745</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.113.878.508</b>	<b>2.930.510.941</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.113.878.508	2.930.510.941
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>156.417.977.445</b>	<b>161.485.201.578</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	130.484.940.039	135.341.008.501
Nguyên giá	222		331.089.506.963	325.570.263.087
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.604.566.924)	(190.229.254.586)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	22.340.177.858	22.528.458.103
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.619.066.197)	(3.430.785.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	3.592.859.548	3.615.734.974
Nguyên giá	228		6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.436.484.782)	(2.413.609.356)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>98.478.378.938</b>	<b>75.128.736.212</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	98.478.378.938	75.128.736.212
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>-</b>	<b>51.389.513.889</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	51.389.513.889
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>96.425.242.170</b>	<b>40.059.531.125</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	96.069.680.931	39.697.191.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		355.561.239	362.339.813
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>913.676.655.689</b>	<b>800.717.081.800</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>443.571.905.626</b>	<b>323.571.025.592</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>297.205.609.759</b>	<b>226.324.936.333</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	9.389.931.458	12.199.675.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	21.350.382.404	37.548.708.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	56.393.312.784	24.470.579.864
4. Phải trả người lao động	314	4.15	44.128.817.832	62.763.251.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	10.058.285.467	9.862.238.200
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	50.289.622.552	3.171.366.950
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	79.407.073.347	55.938.529.237
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.188.183.915	20.370.585.707
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>146.366.295.867</b>	<b>97.246.089.259</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	94.044.922.101	39.923.904.846
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	49.661.281.851	54.661.281.851
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.336.652	12.147.299
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.648.755.263	2.648.755.263
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>470.104.750.063</b>	<b>477.146.056.208</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>470.104.750.063</b>	<b>477.146.056.208</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.20.1	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	4.20.1	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	4.20.1	232.661.029	232.661.029
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.20.1	43.833.575.766	26.967.061.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.20.1	28.033.843.735	51.175.850.246
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(3.341.943.190)	(3.103.077.351)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.375.786.925	54.278.927.597
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.051.129.533	12.816.943.818
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>913.676.655.689</b>	<b>800.717.081.800</b>



**Nguyễn Hữu Phước**  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018

**Nguyễn Thành Trung**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Phúc An**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng,  
Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước (Xem TM số 11)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	244.657.501.327	204.530.470.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		79.893.696	45.247.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		244.577.607.631	204.485.223.246
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	163.800.700.758	143.854.721.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.776.906.873	60.630.501.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	17.342.880.472	7.944.481.624
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.336.366.668	1.855.965.968
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.334.646.668	1.855.965.968
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	16.147.515.769	19.847.096.725
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	23.207.998.557	22.006.211.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.427.906.351	24.865.708.908
11. Thu nhập khác	31	5.7	2.544.920.327	2.970.825.813
12. Chi phí khác	32		362.630.079	499.230.384
13. Lợi nhuận khác	40		2.182.290.248	2.471.595.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.610.196.599	27.337.304.337
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	11.744.255.609	6.555.837.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		47.161.554	(191.924.711)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.818.779.436	20.973.391.680
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47.584.321.172	20.190.596.957
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		234.458.264	782.794.723
20. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.20.5	1.039	425



**Nguyễn Hữu Phước**  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018

**Nguyễn Thành Trung**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Phúc An**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước (Xem TM số 11)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		59.610.196.599	27.337.304.337
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	10.586.468.009	13.082.555.440
Các khoản dự phòng	03		(202.247.708)	1.853.867.773
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.267.509.964)	(7.825.589.033)
Chi phí lãi vay	06	5.4	1.334.646.668	1.855.965.968
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>54.061.553.604</b>	<b>36.304.104.485</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.581.216.897	(490.834.119)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.495.821.561)	22.552.498.294
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		50.835.727.659	(45.458.651.188)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(60.059.685.365)	(31.377.656.876)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.334.646.668)	(1.877.451.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(9.710.573.796)	(4.222.730.843)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.730.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.890.311.000)	(3.134.799.303)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>22.987.459.770</b>	<b>(27.692.791.157)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.868.886.602)	(4.838.824.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	238.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(79.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.000.000.000	65.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.404.991.761	4.469.768.059
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(37.463.894.841)</b>	<b>(13.630.874.768)</b>

(Xem trang tiếp theo)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước (Xem TM số 11)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	151.758.092.245	170.541.335.903
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(132.640.567.033)	(129.366.624.294)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	6.2	(648.981.102)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.354.009.683)	(1.058.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14.114.534.427</b>	<b>40.116.311.609</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(361.900.644)	(1.207.354.316)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		5.384.219.320	6.961.742.338
	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>5.022.318.676</b>	<b>5.754.388.022</b>



**Nguyễn Hữu Phước**  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018

**Nguyễn Thành Trung**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Phúc An**  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2018 gồm:

- Xí nghiệp Xây Dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí Nghiệp Đầu tư và Kinh doanh nhà đất;
- Nhà máy Bê Tông;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT;
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toản, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt;
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2018 là 503 (31/12/2017 là: 505).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh khu công nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa; Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty**

Trong kỳ, Nhóm Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

**1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Vận tải BMC Đồng Tháp	Số 145, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.	51,0%	51,0%
2.	Công ty Cổ Phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Số 166, Nguyễn Trãi, Khóm 2, Phường 2, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.	67,9%	67,9%

**1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Bóng Đá Đồng Tháp	Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	20,0%	20,0%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty từ 01/01 đến 31/12.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

### **2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

#### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **3.4. Đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

##### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

##### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

##### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

##### ***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

#### **3.5. Nợ phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2018</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại đất Xưởng Cơ Khí, Chi Nhánh Tác Thủy Cai và Quyền sử dụng đất ở trung tâm Thử Nghiệm của Nhóm Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**3.9. Thuê tài sản**

***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê tài chính***

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản thuê tài chính là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Nhóm Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê của Nhóm Công ty.

#### ***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

### **3.10. Cho thuê tài sản**

#### ***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

### **3.11. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, tiền cấp phép khai thác khoáng sản và thuê mặt bằng hoạt động. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn phân bổ dần trong 493 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Tiền cấp phép khai thác khoáng sản được phân bổ dần từ 14 đến 24 tháng;
- Thuê mặt bằng phân bổ dần trong 38 tháng.

### **3.13. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.14. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **3.15. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **3.17. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

##### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty liên doanh liên kết.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

#### **3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

#### **3.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### **3.20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

#### **3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

#### **3.22. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

##### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.25. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.953.682.929	1.128.586.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.068.635.747	4.255.633.298
<b>Cộng</b>	<b>5.022.318.676</b>	<b>5.384.219.320</b>

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn :				
Ngắn hạn	380.389.513.889	380.389.513.889	315.000.000.000	315.000.000.000
Dài hạn	-	-	51.389.513.889	51.389.513.889
<b>Cộng</b>	<b>380.389.513.889</b>	<b>380.389.513.889</b>	<b>366.389.513.889</b>	<b>366.389.513.889</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 - 13 tháng với lãi suất trung bình từ 6,4%/năm đến 7,5%/ năm.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thầu chi có hạn mức là 39.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thầu chi số 03-01/2017/543444/PLHĐTC ngày 29 tháng 06 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000491717	6,5%	12	16/12/2018	8.000.000.000
69110000475678	6,5%	12	30/09/2018	2.000.000.000
69110000559475	6,5%	12	09/08/2018	7.000.000.000
69110000557497	6,5%	12	02/08/2018	5.000.000.000
69110000557239	6,5%	12	01/08/2018	2.000.000.000
69110000553608	6,5%	12	17/07/2018	14.000.000.000
69110000550043	6,5%	12	04/07/2018	1.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>39.000.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh Sa Đéc, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 26.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01.04/2018/543444/SDBS ngày 28 tháng 06 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69610000124911	6,5%	12	22/03/2019	5.000.000.000
69610000114763	6,5%	12	27/12/2018	4.500.000.000
69610000112411	6,5%	12	05/12/2018	5.000.000.000
69610000099897	6,5%	12	16/08/2018	7.000.000.000
69610000098733	6,5%	12	07/08/2018	4.500.000.000
<b>Cộng</b>				<b><u>26.000.000.000</u></b>

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 5.000.000.000 VND, theo hợp đồng thấu chi số 02/2018/543444/HĐTC ngày 29 tháng 06 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
6911000064987-1	6,4%	12	29/06/2019	5.000.000.000

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị theo pp VCSH	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị theo pp VCSH
Công ty TNHH Bóng đá Đồng Tháp	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-

Công ty TNHH Bóng Đá Đồng Tháp lỗ âm vốn, đã ngừng hoạt động và đang tiến hành các thủ tục phá sản.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

*(Xem trang tiếp theo)*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ khách hàng	25.829.521.508	(2.406.703.400)	29.072.711.580	(2.681.987.345)

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Nhóm Công ty.

Toàn bộ phải thu ngắn hạn của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Ban QLDA PT quỹ đất Thị Xã Hồng Ngự Đồng Tháp	-	3.628.454.000
Các nhà cung cấp khác	8.801.261.786	9.170.196.873
<b>Cộng</b>	<b>35.315.096.786</b>	<b>39.312.485.873</b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>				
Tạm ứng	992.235.615	-	1.375.240.355	-
Phải thu khác	17.690.029.714	-	4.964.024.407	-
<b>Cộng</b>	<b>18.682.265.329</b>	<b>-</b>	<b>6.339.264.762</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Ký cược, ký quỹ	3.113.878.508	-	2.930.510.941	-

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	15.531.390.425	3.668.872.222
Bà Lê Thị Thanh Nga	-	380.571.901
Ông Lê Phát Quang	-	548.494.860
Khác	2.158.639.289	366.085.424
<b>Cộng</b>	<b>17.690.029.714</b>	<b>4.964.024.407</b>

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.102.309.412	-	11.950.319.996	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.277.644.895	-	27.729.624.192	-
Thành phẩm	3.673.550.012	(107.266.485)	-	-
Hàng hóa	52.709.950.310	-	34.587.688.880	(34.230.248)
<b>Cộng</b>	<b>89.763.454.629</b>	<b>(107.266.485)</b>	<b>74.267.633.068</b>	<b>(34.230.248)</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 107.266.485 VND.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	4.119.651.725	1.903.964.996
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	1.160.000.000	202.795.066
Chi phí sửa chữa	557.970.785	724.509.316
Chi phí thăm dò trữ lượng cát	450.330.576	-
Chi phí công cụ dụng cụ	282.596.297	232.221.667
Khác	180.137.408	-
<b>Cộng</b>	<b>6.750.686.791</b>	<b>3.063.491.045</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản (*)	67.760.862.927	30.518.676.043
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	26.021.927.236	6.274.807.921
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	333.602.000	444.800.000
Chi phí sửa chữa	-	2.407.153.183
Khác	1.953.288.768	51.754.165
<b>Cộng</b>	<b><u>96.069.680.931</u></b>	<b><u>39.697.191.312</u></b>

(\*) Công ty nộp tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản đối với diện tích cho thuê thêm 129.555,8 m<sup>2</sup>, tổng số tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 13 tháng 02 năm 2058) là 37.033.690.227 VND theo Quyết định số 122/QĐ-UBND-NĐ ngày 02 tháng 05 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt đơn giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất đối với KCN Trần Quốc Toản.

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	29.861.870.420	209.061.902.637	85.335.000.919	787.934.307	523.554.804	325.570.263.087
Mua trong kỳ	-	1.412.727.273	3.023.245.092	34.500.000	-	4.470.472.365
Tặng khác	-	-	1.048.771.511	-	-	1.048.771.511
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>29.861.870.420</b>	<b>210.474.629.910</b>	<b>89.407.017.522</b>	<b>822.434.307</b>	<b>523.554.804</b>	<b>331.089.506.963</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	12.529.113.627	134.248.781.592	42.722.748.202	643.042.285	85.568.880	190.229.254.586
Khấu hao trong kỳ	645.413.208	6.840.845.964	2.851.600.790	20.048.956	17.403.420	10.375.312.338
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>13.174.526.835</b>	<b>141.089.627.556</b>	<b>45.574.348.992</b>	<b>663.091.241</b>	<b>102.972.300</b>	<b>200.604.566.924</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	17.332.756.793	74.813.121.045	42.612.252.717	144.892.022	437.985.924	135.341.008.501
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>16.687.343.585</b>	<b>69.385.002.354</b>	<b>43.832.668.530</b>	<b>159.343.066</b>	<b>420.582.504</b>	<b>130.484.940.039</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 12.965.629.819 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.789.390.451 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý là 149.031.604 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Nhóm Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01/01/2017.

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>3.440.356.725</b>	<b>76.000.000</b>	<b>2.512.987.605</b>	<b>6.029.344.330</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	-	76.000.000	2.337.609.356	2.413.609.356
Khấu hao trong kỳ	-	-	22.875.426	22.875.426
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>-</b>	<b>76.000.000</b>	<b>2.360.484.782</b>	<b>2.436.484.782</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	3.440.356.725	-	175.378.249	3.615.734.974
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>3.440.356.725</b>	<b>-</b>	<b>152.502.823</b>	<b>3.592.859.548</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng như phần mềm máy tính và một số tài sản vô hình khác có giá trị là 391.123.314 VND.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất 72 m<sup>2</sup> đất - có tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại số 45 Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Cao Lãnh, Đồng Tháp có giá trị là 180.900.000 VND được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Xem thêm mục 4.19.

(Xem trang tiếp theo)



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng,  
Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cụm CN Trường Xuân	79.015.755.057	61.892.605.967
Nhánh rẽ trung thể Công trình nhà máy xử lý nước thải	7.190.199.818	7.190.199.818
Cụm CN Tân Lập Châu Thành	3.566.681.273	913.974.455
Vĩa hè cây xanh KCN Trần Quốc Toản	3.439.179.091	3.379.179.091
Chi phí mua sắm tài sản cố định	3.280.000.000	-
Hệ thống nước thải-nhà máy bia Sài Gòn	648.979.090	648.979.090
Hệ thống thoát nước, nước thải đường D3 nối dài	645.958.700	645.958.700
Hệ thống thoát nước từ nhà máy ra kênh cũ	454.078.182	454.078.182
Cải tạo sửa cổng chào KCN Trần Quốc Toản	174.325.000	-
Công Trình trụ PCPC hạ tầng kỹ thuật KCN Trần Quốc Toản	59.461.818	-
Cụm công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	3.760.909	3.760.909
<b>Cộng</b>	<b>98.478.378.938</b>	<b>75.128.736.212</b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV San Lập Đồng Tháp 689	528.179.038	528.179.038	161.072.000	161.072.000
Công ty TNHH MTV TM - DV Vận Chuyển Minh Anh	-	-	1.717.150.632	1.717.150.632
DNTN Hữu Tâm - Đồng Tháp	-	-	1.268.427.650	1.268.427.650
Công ty TNHH Châu Đốc 689 - An Giang	-	-	962.846.028	962.846.028
Công ty TNHH Thượng Mại Dịch vụ Trường Việt Thanh	-	-	335.067.788	335.067.788
Công ty CP Nhiên liệu Đồng Tháp	-	-	213.100.500	213.100.500
Công ty TNHH Hương Thảo	-	-	144.328.000	144.328.000
Công ty TNHH MTV Thịnh Hưng Phát	-	-	20.000.000	20.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	8.861.752.420	8.861.752.420	7.377.683.219	7.377.683.219
<b>Cộng</b>	<b>9.389.931.458</b>	<b>9.389.931.458</b>	<b>12.199.675.817</b>	<b>12.199.675.817</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng,  
Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Ban Quản Lý Dự án và Phát Triển Quỹ đất Huyện Châu Thành	4.890.692.000	6.427.400.000
Trung tâm phát triển Quỹ Đất Huyện Cao Lãnh	3.444.160.000	3.444.160.000
Văn phòng UBND tỉnh Đồng Tháp	3.432.825.000	3.178.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam – Công ty TNHH Thí nghiệm điện	3.011.850.000	3.011.850.000
Ban Quản Lý Công Trình Đô Thị TP Sa Đéc	2.223.580.000	-
Công ty TNHH liên doanh Nghị Phong - Đồng Tháp	-	8.000.000.000
Các khách hàng khác	4.347.275.404	13.487.298.874
<b>Cộng</b>	<b><u>21.350.382.404</u></b>	<b><u>37.548.708.874</u></b>

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.237.909.422	31.041.417.442	29.335.670.022	-	2.532.162.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.169.910.205	11.744.255.609	9.710.573.796	-	6.136.228.392
Thuế thu nhập cá nhân	-	243.489.249	710.119.179	745.940.797	-	279.310.867
Thuế tài nguyên	-	8.277.245.946	31.244.479.500	30.110.253.000	-	7.143.019.446
Phí môi trường	-	3.190.307.963	11.501.000.000	11.098.188.000	-	2.787.495.963
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	38.489.709.194	38.513.928.688	-	24.219.494
Các khoản phải nộp khác	-	32.274.449.999	32.915.764.800	6.209.458.501	-	5.568.143.700
Thuế môn bài	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Thuế trước bạ	-	-	189.959.971	189.959.971	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>56.393.312.784</b>	<b>157.856.705.695</b>	<b>125.933.972.775</b>	-	<b>24.470.579.864</b>

**4.15. Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	9.667.695.240	9.667.695.240
Trích trước tiền thuế đất phi nông nghiệp năm 2016 và năm 2017 (Văn phòng Công ty)	194.542.960	194.542.960
Trích trước chi phí thuê đất KCN Trần Quốc Toản	150.873.267	-
Chi phí nhân công thi công Công trình Trạm Cảnh sát đường thủy (HM: Cầu bến)	45.174.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.058.285.467</b>	<b>9.862.238.200</b>

**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cổ tức phải trả	42.842.420.317	-
Nhận ký quỹ, ký cược	4.348.798.617	2.688.608.295
Phải trả cho các cổ đông - khác	371.040.329	395.040.329
Kinh phí công đoàn	66.366.325	56.214.919
BHXH, BHYT, BHTN	56.252.963	157.950
Phải trả, phải nộp khác	2.604.744.001	31.345.457
<b>Cộng</b>	<b>50.289.622.552</b>	<b>3.171.366.950</b>

**4.18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	94.044.922.101	39.923.904.846

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Đồng Tháp	45.758.092.245	45.758.092.245	147.758.092.245	120.840.567.033	18.840.567.033	18.840.567.033
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sa Đéc	23.000.000.000	23.000.000.000	4.000.000.000	6.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102	5.000.000.000	5.648.981.102	11.297.962.204	11.297.962.204
<b>Cộng</b>	<b>79.407.073.347</b>	<b>79.407.073.347</b>	<b>156.758.092.245</b>	<b>133.289.548.135</b>	<b>55.938.529.237</b>	<b>55.938.529.237</b>
<b>Dài hạn:</b>						
Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	35.000.000.000	35.000.000.000	-	5.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ thuê tài chính	25.310.262.953	25.310.262.953	-	648.981.102	25.959.244.055	25.959.244.055
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	(5.000.000.000)	(5.648.981.102)	(11.297.962.204)	(11.297.962.204)
<b>Cộng</b>	<b>49.661.281.851</b>	<b>49.661.281.851</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>54.661.281.851</b>	<b>54.661.281.851</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.068.355.198</b>	<b>129.068.355.198</b>	<b>151.758.092.245</b>	<b>133.289.548.135</b>	<b>110.599.811.088</b>	<b>110.599.811.088</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/543444/HĐTC ngày 13 tháng 09 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 13 tháng 09 năm 2017 đến ngày 09 tháng 09 năm 2018 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HĐTC 03-01/2017/543444/PLHĐTC ngày 29 tháng 06 năm 2018 với hạn mức là 39.000.000.000 VND; nhằm thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 07 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 33.500.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 02/2018/543444/HĐTC ngày 29 tháng 06 năm 2018 có hiệu lực từ ngày 29 tháng 06 năm 2018 đến ngày 29 tháng 06 năm 2019 với hạn mức là 5.000.000.000 VND; nhằm thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo 05 hợp đồng tín dụng, được chi tiết:

STT	Số Hợp đồng vay	Giá trị vay (VND)	Thời hạn vay	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mục đích vay
1	01/2018/8600437/HĐTD	1.441.164.909	6 tháng	19-01-18	19-07-18	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
2	02/2018/8600437/HĐTD	1.127.514.810	6 tháng	08-02-18	08-08-18	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
3	03/2018/8600437/HĐTD	1.300.732.798	6 tháng	09-03-18	09-09-18	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
4	04/2018/8600437/HĐTD	1.914.900.197	6 tháng	16-05-18	16-11-18	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
5	05/2018/8600437/HĐTD	1.473.779.531	6 tháng	21-06-18	21-12-18	6,50%	Thanh toán tiền mua đá
<b>Tổng cộng</b>		<b>7.258.092.245</b>					

Khoản vay được thế chấp bằng: Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 985 tấn (Số đăng ký ĐT-22866) theo Giấy chứng nhận đăng ký số 216/ĐK-2014 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/12/2014, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 17/2016/HĐBĐ ngày 25/05/2016; Quyền sử dụng Đất diện tích 72m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất tại số 145 Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp (Trụ sở Công ty) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài Sản khác gắn liền với đất số BX 561094 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/11/2014, theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 18/2016/HĐBĐ ngày 25/05/2016; Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 990 tấn (Số đăng ký ĐT-23328) theo GCN đăng ký số 183/ĐK-2016 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22/06/2016, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/2016/8600437/HĐBĐ ngày 19/12/2016; và bằng Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 950 tấn, tải trọng toàn phần 970 tấn (Số đăng ký ĐT- 19720, Số VR 10007305) theo GCN đăng ký số 113CL/ĐK-2014 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22/07/2014, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8600437/HĐBĐ ngày 19/01/2017. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 7.258.092.245 VND - Xem thêm mục 4.8 và mục 4.10.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc là khoản vay thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/543444/HĐ ngày 20 tháng 09 năm 2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thấu chi số 01.04/2018/543444/SDBS ngày 28 tháng 06 năm 2018 với hạn mức là 26.000.000.000 VND với kỳ hạn vay 12 tháng nhằm thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 05 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 23.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV-QPTĐ ngày 02 tháng 06 năm 2017 có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTĐ ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 25.000.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 10.000.000.000 VND.
- Khoản nợ thuê tài chính của Công ty là khoản thuê hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản giữa Công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuê hạ tầng là 12.457.518.514 VND trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuê hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017, Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho hợp đồng thuê số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 24.661.281.851 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 648.981.102 VND.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo thời hạn như sau:

Thời hạn:	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	1.297.962.204	-	1.297.962.204
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	22.065.357.443	-	22.065.357.443	22.065.357.443	-	22.065.357.443
<b>Cộng</b>	<b>25.310.262.953</b>	<b>-</b>	<b>25.310.262.953</b>	<b>25.959.244.055</b>	<b>-</b>	<b>25.959.244.055</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20. Vốn chủ sở hữu**

**4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 11/11/2016	386.000.000.000	232.661.029	-	2.314.276.684	(2.562.038.973)	385.984.898.740
Lãi trong năm tài chính từ 11/11/2016 đến 31/12/2017	-	-	-	-	83.230.219.527	83.230.219.527
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(46.460.000)	16.856.503.708	(16.856.503.708)	(46.460.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.829.302.188)	(12.829.302.188)
Tặng khác	-	-	-	7.796.280.723	193.475.588	7.989.756.311
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>386.000.000.000</b>	<b>232.661.029</b>	<b>(46.460.000)</b>	<b>26.967.061.115</b>	<b>51.175.850.246</b>	<b>464.329.112.390</b>
Lãi trong kỳ kế toán	-	-	-	-	47.584.321.172	47.584.321.172
Trích các quỹ thuộc VCSH năm 2017	-	-	-	204.000.000	(204.000.000)	-
Trích các quỹ thuộc VCSH năm 2018	-	-	-	16.662.514.651	(16.662.514.651)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	(104.860.249)	(104.860.249)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	(7.483.778.877)	(7.483.778.877)
Chia cổ tức trong năm 2017	-	-	-	-	(46.314.480.000)	(46.314.480.000)
Tặng khác	-	-	-	-	43.306.094	43.306.094
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>386.000.000.000</b>	<b>232.661.029</b>	<b>(46.460.000)</b>	<b>43.833.575.766</b>	<b>28.033.843.735</b>	<b>458.053.620.530</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.001.000.000	29.001.000.000
<b>Cộng</b>	<b>386.000.000.000</b>	<b>386.000.000.000</b>

**4.20.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.20.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	26.967.061.115
Trích trong năm 2017	204.000.000
Trích trong năm 2018	16.662.514.651
Chi trong năm	-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>43.833.575.766</b>

**4.20.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm Công ty	47.584.321.172	20.190.596.957
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.483.778.877)	(3.773.934.245)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	40.100.542.295	16.416.662.712
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	38.595.400	38.595.400
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.039</b>	<b>425</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu thành phẩm	151.681.932.768	95.413.038.773
Doanh thu hàng hóa	57.004.004.088	54.739.245.744
Doanh thu hoạt động xây dựng	19.777.814.603	28.650.132.974
Doanh thu hàng hóa bất động sản	10.554.859.364	19.603.801.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.487.700.504	6.124.251.212
Doanh thu phế liệu	151.190.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>244.657.501.327</u></b>	<b><u>204.530.470.518</u></b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	94.689.782.711	65.709.593.429
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.136.232.037	35.252.780.284
Giá vốn hoạt động xây lắp	19.233.972.969	23.533.106.038
Giá vốn hàng hóa bất động sản	7.705.620.889	14.048.943.312
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.035.092.152	5.310.298.427
<b>Cộng</b>	<b><u>163.800.700.758</u></b>	<b><u>143.854.721.490</u></b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.261.360.418	7.795.621.819
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	69.320.508	63.563.502
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.149.546	8.077.056
Lãi phạt chậm thanh toán	6.000.000	77.197.247
Doanh thu hoạt động tài chính khác	50.000	22.000
<b>Cộng</b>	<b><u>17.342.880.472</u></b>	<b><u>7.944.481.624</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí lãi vay	1.334.646.668	1.855.965.968
Chi phí tài chính khác	1.720.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.336.366.668</u></b>	<b><u>1.855.965.968</u></b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên	5.108.922.453	7.013.244.539
Chi phí nhiên liệu, vật liệu bao bì	3.435.937.009	3.693.410.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.612.715.326	5.142.922.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.945.593.733	3.536.004.594
Chi phí bằng tiền khác	1.044.347.248	461.514.701
<b>Cộng</b>	<b><u>16.147.515.769</u></b>	<b><u>19.847.096.725</u></b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	14.822.943.365	11.454.537.844
Chi phí vật liệu quản lý	179.693.562	133.453.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	132.652.909	564.931.967
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.756.079.049	614.744.946
Thuế, phí và lệ phí	719.324.216	364.434.525
Chi phí dự phòng	(275.283.945)	1.819.637.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.486.847	554.774.724
Chi phí bằng tiền khác	5.042.102.554	6.499.696.486
<b>Cộng</b>	<b><u>23.207.998.557</u></b>	<b><u>22.006.211.779</u></b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	2.450.469.090	2.295.522.384
Bán phế liệu	-	535.910.880
Thanh lý tài sản	-	22.181.818
Khác	94.451.237	117.210.731
<b>Cộng</b>	<b><u>2.544.920.327</u></b>	<b><u>2.970.825.813</u></b>

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân công	56.386.407.050	39.828.826.146
Chi phí nguyên vật liệu	25.599.545.400	27.500.798.199
Chi phí khấu hao	10.586.468.009	13.082.555.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.767.862.622	33.200.839.078
Chi phí khác	57.987.020.607	33.437.417.850
<b>Cộng</b>	<b><u>168.327.303.688</u></b>	<b><u>147.050.436.713</u></b>

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	59.610.196.599	27.337.304.337
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.200.004.823	5.363.688.210
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(918.050.000)	(4.004)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(69.273.379)	(204.504.537)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	59.822.878.043	32.496.484.006
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20 %	20 %
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	11.964.575.609	6.499.296.801
Cộng: Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	-	56.540.567
Trừ: Thuế TNDN được giảm của các kỳ trước	(220.320.000)	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>11.744.255.609</b>	<b>6.555.837.368</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	151.758.092.245	170.541.335.903

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(132.640.567.033)	(129.366.624.294)
Tiền trả nợ gốc vay thuê tài chính	(648.981.102)	-
<b>Cộng</b>	<b>(133.289.548.135)</b>	<b>(129.366.624.294)</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty con  
Công ty con  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	4.854.531.000	2.393.248.473

**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động Ban kiểm soát công ty mẹ	680.510.000	372.463.700

**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	7.482.343.946	1.777.296.841

Tại ngày 30/06/2018, Nhóm Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	226.280.280	1.280.477.801
Trên 1 năm đến 5 năm	905.121.120	4.105.377.871
Trên 5 năm	7.825.526.350	23.355.165.016
<b>Cộng</b>	<b><u>8.956.927.750</u></b>	<b><u>28.741.020.688</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**11. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Để đảm bảo tính so sánh, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày là số liệu 06 tháng đầu năm 2017 là từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017. Số liệu này khác với số liệu tương ứng trên báo cáo bán niên năm 2017 là từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Hữu Phước**  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018

**Nguyễn Thành Trung**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Phúc An**  
Người lập